

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2021/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 18 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024);

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 82/HĐND-KTNS ngày 10 tháng 5 năm 2021, theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4553/TTr-STMMT ngày 24 tháng 9 năm 2021; ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 133/BC-STP ngày 30 tháng 6 năm 2021 và thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá số 2, Bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) kèm theo Quyết định

số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024), như sau:

1. Bổ sung giá đất tại điểm c khoản 1 Bảng giá số 2 – Bảng giá đất ở đối với khu vực 02 xã: Nghĩa Đông và Nghĩa Dũng (trừ Đường Bích Khê và Đường Trần Khánh Dư) thuộc thành phố Quảng Ngãi như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
8	Đường có mặt cắt từ 12m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Phú Mỹ	2	3.600

2. Bổ sung giá đất tại điểm d khoản 1 Bảng giá số 2 – Bảng giá đất ở đối với khu vực các xã còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
IX	Xã Tịnh Ấn Đông		
A	Khu vực 1:		
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	2	2.400
XI	Xã Nghĩa Phú		
A	Khu vực 1:		
8	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cửa Đại (nay là Cầu Cổ Lũy) có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)	2	2.400
9	Đất mặt tiền đường có lộ giới rộng 12m thuộc Khu tái định cư Vĩnh thọ	4	1.500
10	Đất mặt tiền đường có mặt cắt 21m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	4	1.500
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 15,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	5	1.200
12	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 12,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 1)	5	1.200

3. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại điểm a khoản 4 Bảng giá số 2 – Bảng giá đất ở tại thị trấn La Hà và thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa như sau:

- Nội dung bổ sung:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
I	Thị trấn La Hà		
B	Đường loại 2:		
29	Đất mặt tiền đường Hưng Nguyên	4	1.800

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
30	Đất mặt tiền đường Bích Khê thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	4	1.800
31	Đất mặt tiền đường Thái Thú, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Công Phương và các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	5	1.500
32	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc UBND huyện	4	1.800
33	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà	5	1.500

- Nội dung sửa đổi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Quy định tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND		Quy định sửa đổi		Vị trí	Mức giá
STT	LOẠI ĐƯỜNG	STT	LOẠI ĐƯỜNG		
I	Thị trấn La Hà	I	Thị trấn La Hà		
B	Đường loại 2:	B	Đường loại 2:		
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang	17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang (kể cả đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trạn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết Khu dân cư Đông Bàu Giang)	4	1.800
C	Đường loại 3:	C	Đường loại 3:		
5	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trạn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến ngã 3 (đường BTXM trước nhà ông Võ Văn Hoạch – Tổ dân phố 1)	5	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trạn đoạn từ cuối Khu dân cư Đông Bàu Giang đến ngã 3 trước nhà văn hóa – Tổ dân phố 1	3	750

4. Bổ sung giá đất tại điểm b khoản 4 Bảng giá số 2 – Bảng giá đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Tư Nghĩa như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
VI	Xã Nghĩa Thương		
A	Khu vực 1:		
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19	5	800
C	Khu vực 3:		
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
X	Xã Nghĩa Hòa		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
C	Khu vực 3:		
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	150

5. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại điểm b khoản 5 Bảng giá số 2 – Bảng giá đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Mộ Đức như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Tân		
A	Khu vực 1:		
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại – dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 18,25m (tuyến số 1)	3	3.500
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại – dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 19m (tuyến số 2)	6	1.800
B	Khu vực 2:		
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại – dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,10,11)	2	1.000
II	Xã Đức Thạnh		
B. Khu vực 3 sửa đổi thành C. Khu vực 3:			
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc nhựa trừ Quốc lộ 1A	2	300
IV	Xã Đức Nhuận		
C	Khu vực 3:		
9	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II – Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	4	200
VIII	Xã Đức Phong		
A	Khu vực 1:		
3	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn cách Quốc lộ 1A không quá 200m	5	2.200
4	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A, đoạn còn lại thuộc xã Đức Phong	6	1.800
IX	Xã Đức Lĩnh		
A	Khu vực 1:		
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 21m	4	2.500
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 13,5m	5	2.200
11	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 12m	6	1.800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
12	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 24 (cũ) – Trường THPT Trần Quang Diệu (Đường BTXM rộng 7m)	1	1.400
13	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) – Nguyễn Hùng (Đường BTXM rộng 3,5m)	3	800
14	Đất mặt tiền đường tuyến Quốc lộ 1A (ngõ ông Tráng) – giáp đường Quốc lộ 24 đi Đức Tân (Đường BTXM rộng 3,5m)	5	500
B. Khu vực 3 sửa đổi thành C. Khu vực 3:			
10	Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 6m không nối với đường nhựa	3	250

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Đặng Văn Minh